

Tên: .....



Week: 5

Lớp: S7...

Từ vựng & Ngữ pháp HW: .....

Ngày giao bài: Thứ ....., ngày ...../.....

Nghe HW: .....

Ngày nộp bài: Thứ ....., ngày ...../.....

## UNIT 2: TIME TO CELEBRATE – VOCABULARY & PET LISTENING PART 3

### A. THEORY

#### I. VOCABULARY - CELEBRATIONS & FESTIVALS

Con bấm vào link/code để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

[https://soundcloud.com/ms-chi-english/for\\_s7\\_w5\\_vocab](https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s7_w5_vocab)



| No. | Words                          | Meaning                       | No. | Words                           | Meaning                    |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|-----|---------------------------------|----------------------------|
| 1   | <b>arrival</b> (n)             | sự đến, sự xuất hiện          | 11  | <b>full moon</b> (phr)          | trăng tròn                 |
| 2   | <b>carnival</b> (n)            | lễ hội đường phố              | 12  | <b>lantern</b> (n)              | đèn lồng                   |
| 3   | <b>celebration</b> (n)         | sự/lễ kỷ niệm, ăn mừng        | 13  | <b>bonfire</b> (n)              | đống lửa lớn ngoài trời    |
| 4   | <b>celebrate</b> (v)           | tổ chức kỷ niệm, ăn mừng      | 14  | <b>straw doll</b> (phr)         | búp bê bằng rơm            |
| 5   | <b>set off fireworks</b> (phr) | đốt/bắn pháo hoa              | 15  | <b>procession</b> (n)           | đoàn diễu hành             |
| 6   | <b>dragon dance</b> (phr)      | múa rồng                      | 16  | <b>horse-drawn sleigh</b> (phr) | xe trượt tuyết do ngựa kéo |
| 7   | <b>red packet</b> (phr)        | bao lì xì                     | 17  | <b>fur-lined</b> (adj)          | có lót lông                |
| 8   | <b>get dressed up</b> (phr)    | ăn mặc đẹp / diện đồ đặc biệt | 18  | <b>lunar month</b> (phr)        | tháng âm lịch              |
| 9   | <b>lunar</b> (adj)             | thuộc về Mặt Trăng / âm lịch  | 19  | <b>courtyard</b> (n)            | sân trong                  |
| 10  | <b>new moon</b> (phr)          | trăng non / kỳ trăng mới      | 20  | <b>mosque</b> (n)               | thánh đường Hồi giáo       |

#### II. EXTRA VOCABULARY

Con bấm vào link/code để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

[https://soundcloud.com/ms-chi-english/for\\_s7\\_w5\\_extra-vocab](https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s7_w5_extra-vocab)



| No. | Words / Phrases                    | Meanings               | No. | Words / Phrases                  | Meanings                                 |
|-----|------------------------------------|------------------------|-----|----------------------------------|------------------------------------------|
| 1   | <b>brand new</b> (phr)             | hoàn toàn mới          | 6   | <b>come away with sth</b> (phr)  | rời đi với / có được sau một trải nghiệm |
| 2   | <b>well worth seeing</b> (phr)     | đáng xem               | 7   | <b>life-sized</b> (adj)          | kích thước như thật                      |
| 3   | <b>midday</b> (n)                  | buổi trưa, 12 giờ trưa | 8   | <b>get back in contact</b> (phr) | liên lạc lại                             |
| 4   | <b>from midday onwards</b> (phr)   | từ trưa trở đi         | 9   | <b>exhibit</b> (n)               | hiện vật trưng bày                       |
| 5   | <b>head straight down to</b> (phr) | đi thẳng xuống         | 10  | <b>steam engine</b> (phr)        | động cơ hơi nước                         |

### III. LISTENING TIPS

**1**



#### 1. Đọc + gạch keyword + xác định từ loại cần điền

- Country → tên quốc gia
- Time → giờ
- floor → tầng
- use the... → đồ vật

**2**



#### 2. Xác định đoạn cần nghe

Dựa vào từng đầu mục để tìm đúng đoạn có chứa từ cần điền và chú ý keyword liên quan để không bỏ sót ý.

**3**



#### 3. Nghe lần 2 để kiểm tra

spelling, số, ngày, singular/plural và ngữ pháp

### B. CLASSWORK

#### PET LISTENING PART 3 (6 questions)

Con bấm vào link/code để làm bài nghe nhé:

[https://soundcloud.com/ms-chi-english/for\\_s7\\_w5\\_pet-listening-part-3](https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s7_w5_pet-listening-part-3)



Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con cần tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới 1 dòng để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

#### Questions 14–19

You will hear a radio presenter talking about a museum where you can see a new film.  
For each question, fill in the missing information in the numbered space.

### FILM AT THE SCIENCE MUSEUM

#### The Film

Country it is about: (14) .....

Day it is on: Sunday

Time last performance starts: (15) .....

#### Other things to do at the museum

— use the (16) ..... in the basement

— see a model (17) ..... on the first floor

— try the café on the (18) ..... floor

#### How to get free tickets for the film

— send an email before 12 o'clock on (19) .....

## C. HOMEWORK

### VOCABULARY & GRAMMAR (20 questions)

**I. Con cần học thuộc nghĩa của tất cả các từ trong bảng từ vựng và vở ghi (nếu có), đồng thời luyện phát âm theo file nghe nhé!**

**Với những từ dưới đây, con hãy chép vào vở, mỗi từ một dòng để ghi nhớ cách viết: arrival, carnival, set off fireworks, get dressed up, lunar, new moon, full moon, procession, horse-drawn sleigh, fur-lined**

**II. Match the words/phrases with the correct definitions.**

- |                       |                                                                                                                         |
|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. arrival            | A. a public festival where people often wear colourful clothes and enjoy music, dancing, street performances or parades |
| 2. carnival           | B. the time when someone or something reaches a particular place after travelling there                                 |
| 3. get dressed up     | C. to put on special, smart or attractive clothes, especially for a celebration or an important event                   |
| 4. new moon           | D. a vehicle that travels over snow and is pulled by one or more horses                                                 |
| 5. horse-drawn sleigh | E. the phase of the Moon when it is between the Earth and the Sun and is difficult or impossible to see from Earth      |

**Your answer:**

1. \_\_\_\_ 2. \_\_\_\_ 3. \_\_\_\_ 4. \_\_\_\_ 5. \_\_\_\_

**III. Choose a word or phrase from the box to complete the paragraph.**

|             |                   |              |            |           |
|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------|
| celebration | set off fireworks | dragon dance | red packet | lunar     |
| full moon   | lantern           | lunar month  | procession | courtyard |

#### Tet in Vietnam

Tet is the most important traditional (1) \_\_\_\_\_ in Vietnam. It marks the beginning of a new year according to the (2) \_\_\_\_\_ calendar, so its date changes from year to year.

Before Tet, families clean and decorate their homes carefully. In many houses, family members gather in the (3) \_\_\_\_\_ to prepare food or welcome relatives, while colourful decorations and a (4) \_\_\_\_\_ may be hung outside or near the entrance.

During the holiday, children often receive lucky money inside a (5) \_\_\_\_\_ from parents or older relatives. In some public celebrations, visitors may also watch a lively (6) \_\_\_\_\_, which is believed to bring good luck and happiness.

In large towns and cities, there may be a street (7) \_\_\_\_\_ with music, costumes and performers. In places where it is permitted and organised safely, people may also (8) \_\_\_\_\_ to welcome the new year.

Tet takes place at the beginning of the first (9) \_\_\_\_\_ of the year. Later in that month, the first (10) \_\_\_\_\_ is also an important time for some Vietnamese families to visit temples and take part in traditional activities.

**IV. Put the words/phrases in the correct order to make complete sentences. Remember to use commas.**

1. which / the old mosque / welcomes many visitors every year/ stands near the central market / .  
→ \_\_\_\_\_
2. which / local children make by hand / the straw doll / is a favourite toy in the village / .  
→ \_\_\_\_\_
3. attracts thousands of visitors every year / which / Hoi An / is famous for its colourful lanterns / .  
→ \_\_\_\_\_
4. who / my cousin Mai / celebrates Lunar New Year with us / is coming to Hanoi next week / every year / .  
→ \_\_\_\_\_
5. whose / Anna / is travelling to Finland this winter / keeps her warm in freezing weather / fur-lined coat / .  
→ \_\_\_\_\_

**LISTENING PRACTICE (5 questions)**

Con bấm vào link/code để làm bài nghe nhé:

[https://soundcloud.com/ms-chi-english/for\\_s7\\_w5\\_pet-listening-part-3](https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s7_w5_pet-listening-part-3)



**Listen to PET Listening Part 3 (page 2) again and write the correct letter into the blank.**

A new film at the Science Museum introduces the natural world of Greenland, including its (1) \_\_\_\_\_. Visitors can watch the film several times on Sunday. Children can use (2) \_\_\_\_\_ in the basement to create their own pictures. On the first floor, there is a life-sized model of a (3) \_\_\_\_\_. There is an (4) \_\_\_\_\_ café on the top floor, with wonderful views of the city. The (5) \_\_\_\_\_ for requesting free film tickets is midday on Friday.

- |               |             |               |               |
|---------------|-------------|---------------|---------------|
| A. technology | B. wildlife | C. basement   | D. Antarctica |
| E. excellent  | F. deadline | G. spacecraft | H. small      |